

Số: 180/BC-UBND

Kbang, ngày 16 tháng 7 năm 2021

## BÁO CÁO

Về tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm,  
nhiệm vụ, giải pháp thực hiện 6 tháng cuối năm 2021.

Uỷ ban nhân dân huyện xin báo cáo kỳ họp thứ hai-HĐND huyện khoá VIII về tình hình thực hiện dự toán Thu-Chi ngân sách 6 tháng đầu năm, phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2021.

### I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU-CHI NGÂN SÁCH ĐẾN 30/6/2021:

#### 1. Tình hình thực hiện thu ngân sách đến 30/6/2021:

Tổng thu ngân sách (huyện, xã hướng) đến 30/6/2021: 260.648.006 ngàn đồng, đạt 66,6% so với chỉ tiêu của tỉnh, đạt 63,9% so với chỉ tiêu HĐND huyện, bằng 85,4% so với cùng kỳ năm trước ( $260.648.006$  ngàn đồng/ $305.042.205$  ngàn đồng). Hầu hết các chỉ tiêu thu năm 2021 đều đạt và vượt tiến độ.

Thu tại địa phương đến ngày 30/6 được 29.958.911 ngàn đồng, đạt 78,9% so với chỉ tiêu của tỉnh, HĐND huyện giao, tăng 30,9 % so với cùng kỳ năm trước ( $29.958.911$  ngàn đồng/ $22.895.320$  ngàn đồng).

Các khoản thu cân đối chi ngân sách NN đến 30/6 thu được 29.958.911 ngàn đồng, đạt 78,9% so với chỉ tiêu của tỉnh, HĐND huyện giao, tăng 30,9 % so với cùng kỳ năm trước ( $29.958.911$  ngàn đồng/ $22.895.320$  ngàn đồng); Trong đó:

- **Thuế công thương nghiệp NQD:** 14.385.678 ngàn đồng, đạt 76,9 % so với chỉ tiêu của tỉnh, huyện giao; tăng 19,5 % so với cùng kỳ năm trước ( $14.385.678$  ngàn đồng/ $12.039.791$  ngàn đồng).

- **Lệ phí trước bạ:** 1.301.837 ngàn đồng, đạt 38,3% so với chỉ tiêu của tỉnh, huyện giao, bằng 74,4% so với cùng kỳ năm trước ( $1.301.837$  ngàn đồng/ $1.750.543$  ngàn đồng).

- **Thuế SDĐNN:** 6.790 ngàn đồng

- **Thuế nhà đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:** 24.152 ngàn đồng, đạt 48,3% so với chỉ tiêu tỉnh, huyện giao.

- **Phí và lệ phí:** 1.039.991 ngàn đồng, đạt 62,3% so với chỉ tiêu của tỉnh giao, huyện giao; bằng 96,9% so với cùng kỳ năm trước ( $1.039.991$  ngàn đồng/ $1.073.123$  ngàn đồng).

- **Thuế thu nhập cá nhân:** 2.125.984 ngàn đồng, đạt 42,5% so với chỉ tiêu tỉnh, huyện giao; bằng 95,5% so với cùng kỳ năm trước ( $2.125.984$  ngàn đồng/ $2.227.166$  ngàn đồng).

- **Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước:** 125.087 ngàn đồng.

- **Thu khác ngân sách:** 697.946 ngàn đồng, đạt 45,0% so với chỉ tiêu của tỉnh giao, huyện giao, bằng 66,2% so với cùng kỳ năm trước ( $697.946$  ngàn đồng/ $1.054.223$  ngàn đồng).

- **Tiền sử dụng đất:** 10.082.921 ngàn đồng, đạt 144,0% so với chỉ tiêu của tỉnh giao, huyện giao, tăng 128,0 % so với cùng kỳ năm trước ( $10.082.921$  ngàn đồng/ $4.422.553$  ngàn đồng).

- **Thu phạt trật tự ATGT:** 168.525 ngàn đồng, đạt 93,6% so với chỉ tiêu của tỉnh huyện giao, bằng 75,5% so với cùng kỳ năm trước (168.525 ngàn đồng/ 223.240 ngàn đồng).

**Thu bồi sung từ ngân sách cấp trên:** 217.162.896 ngàn đồng, đạt 61,4% so với chỉ tiêu HĐND tỉnh và HĐND huyện giao.

**Thu chuyển nguồn:** 13.398.692 ngàn đồng.

**Thu hồi khoản chi năm trước:** 127.507 ngàn đồng.

\*) Đến ngày 30/6/2021 các khoản thu cân đối ngân sách đạt dự toán HĐND huyện giao gồm: Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh 76,9%; Phí và lệ phí 62,3%; Tiền sử dụng đất 144%; Thu phạt trật tự ATGT 93,6%. Các khoản thu chưa đạt dự toán: Lệ phí trước bạ 38,3%; Thuế nhà đất 48,3%; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 48,3%; Thuế thu nhập cá nhân 42,5%; Thu khác ngân sách 45%; Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 31%.

**Đánh giá chung:** 6 tháng đầu năm 2021, tình hình dịch bệnh Covid-19 đã tác động rất lớn đến tình hình thu ngân sách; dưới sự lãnh đạo của Huyện uỷ, HĐND, điều hành chỉ đạo thường xuyên của UBND huyện đối với các phòng ban chuyên môn của huyện, Chi cục thuế và UBND các xã, thị trấn triển khai nhiều biện pháp trong công tác thu ngân sách như: tập trung xử lý thu hồi các khoản nợ thuế; quản lý, theo dõi chặt chẽ các khoản thu được miễn giảm, gia hạn theo chính sách; khai thác tốt các nguồn thu để bù đắp lại các khoản thu không đạt và các khoản thu được miễn giảm, gia hạn theo chính sách của Trung ương, đẩy mạnh việc thu hồi, xử lý nợ đọng thuế, nhờ đó, kết quả thu ngân sách đã đạt và vượt tiến độ dự toán giao. Tuy nhiên, 6 tháng đầu năm tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gặp khó khăn; đời sống của nhân dân, người hưởng lương, hưởng trợ cấp còn khó khăn; nhiều quy định được sửa đổi bổ sung, nhất là quy định về khai thuế và phương pháp tính thuế, miễn thuế, giãn thuế, gia hạn thuế, ...đã tác động lớn đến công tác quản lý thu trên địa bàn huyện. Sự phối hợp chưa chặt chẽ của UBND cấp xã, các cơ quan chuyên môn, ngành thuế trong quản lý các đối tượng nộp thuế và số thu ở một số lĩnh vực: Kinh doanh vận tải, khai thác tài nguyên, thu thuế XDCB nhà tư nhân, chuyển quyền sử dụng đất.

## 2. Tình hình thực hiện chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách huyện-xã đến 30/6/2021 là 221.741.089 ngàn đồng, đạt 56,6% so với dự toán tỉnh giao, đạt 54,4% so với dự toán huyện giao; bằng 93,2% so với cùng kỳ năm trước (221.741.089 ngàn đồng/237.884.993 ngàn đồng).

**2.1. Chi cân đối ngân sách:** 207.416.154 ngàn đồng, đạt 53,0% so với dự toán tỉnh giao, đạt 50,9% so dự toán huyện giao bằng 93,4% so với cùng kỳ năm trước (207.416.154 ngàn đồng/222.101.743 ngàn đồng). Trong đó:

- **Chi đầu tư phát triển:** 48.830.484 ngđ, đạt 161,6% so với chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 153,4% so chỉ tiêu huyện giao; tăng 92,5% so với cùng kỳ năm trước (48.830.484 ngàn đồng/67.880.139 ngàn đồng). Nguyên nhân tăng do chi bổ sung có mục tiêu của tỉnh hỗ trợ chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2020, số tiền 37 tỷđ, Tỉnh mới cấp ứng.

- **Chi thường xuyên:** 158.585.670 ngđ, đạt 44,8% so với dự toán tỉnh giao, đạt 43,0% so dự toán huyện giao; tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước (158.585.670 ngđ/154.221.604 ngđ). Kinh phí kết dư, chuyển nguồn năm 2020 sang 2021 và Tỉnh bổ sung có mục tiêu để thực hiện cải cách tiền lương, thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất chương trình nông thôn mới, hỗ trợ phát triển đất trồng lúa, hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông xã, thôn đặc

biết khó khăn, kinh phí thực hiện nghị định 116/2010/NĐ-CP, hỗ trợ học sinh mảng giáo 3-5 tuổi theo quyết định 239/2010/QĐ-TTg và các chương trình mục tiêu khác được giải quyết kịp thời, đúng mục tiêu quy định.

+ **Chi sự nghiệp kinh tế:** 12.345.317 ngđ, đạt 33,5% so với chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 33,2% so chỉ tiêu huyện giao; tăng 64,5% so với cùng kỳ năm trước (12.345.317 ngàn đồng/7.503.346 ngàn đồng). Một số nguồn vốn sự nghiệp đã chủ động triển khai ngay từ đầu năm như sự nghiệp giao thông, sự nghiệp kiến thiết thị chính ... hồ sơ dự toán được phê duyệt ngay từ đầu năm nên thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện.

+ **Chi sự nghiệp GD, ĐT và dạy nghề:** 85.586.191 ngàn đồng, đạt 44,6% so với chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 43,5% so chỉ tiêu huyện giao; tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước (85.586.191 ngàn đồng/76.888.964 ngàn đồng). Các chế độ cho giáo viên, hỗ trợ cho học sinh giải quyết kịp thời, đúng đối tượng quy định.

+ **Chi sự nghiệp y tế:** 458.608 ngàn đồng, đạt 55,1% so với chỉ tiêu tỉnh, huyện giao; bằng 83,3% so với cùng kỳ năm trước (458.608 ngàn đồng/550.472 ngàn đồng).

+ **Chi sự nghiệp môi trường:** 989.695 ngàn đồng, đạt 24,5% so dự toán tỉnh giao, đạt 10,2% so dự toán huyện giao.

+ **Chi sự nghiệp VHTT:** 1.280.956 ngàn đồng, đạt 59,7 % so với chỉ tiêu tỉnh, đạt 48,9% so với chỉ tiêu huyện giao, bằng 39,1% so với cùng kỳ năm trước (1.280.956 ngàn đồng/3.274.568 ngàn đồng).

+ **Chi sự nghiệp TT-TH:** 464.573 ngàn đồng, đạt 33,8% so với chỉ tiêu tỉnh, huyện giao, bằng 97,8% so cùng kỳ năm trước (464.573 ngàn đồng/ 475.132 ngàn đồng).

+ **Chi sự nghiệp TDTT:** 153.874 ngàn đồng, đạt 21,5% so với chỉ tiêu tỉnh, huyện giao, tăng 54,0% so với cùng kỳ năm trước (153.874 ngàn đồng/99.910 ngàn đồng).

+ **Chi đảm bảo xã hội:** 5.444.598 ngàn đồng, đạt 49,5% so với chỉ tiêu giao, bằng 45,2% so cùng kỳ năm trước (5.444.598 ngàn đồng/ 12.051.502 ngàn đồng).

+ **Chi sự nghiệp khoa học công nghệ:** 0 ngàn đồng.

+ **Chi quản lý hành chính:** 46.014.289 ngàn đồng, đạt 47,6% so với chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 46,0% so dự toán huyện giao, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước (46.014.289 ngàn đồng/45.655.810 ngàn đồng).

+ **Chi an ninh-quốc phòng:** 5.847.571 ngàn đồng, đạt 86,5% so chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 85,4 so dự toán huyện giao, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước (5.847.571 ngàn đồng/5.555.534 ngàn đồng). Nguyên nhân tăng do hỗ trợ thực hiện xây dựng công trình phục vụ chiến đấu.

**2.2. Tạm chi ngân sách đến ngày 30/6/2021:** 14.324.935 ngàn đồng (ngân sách huyện 14.324.935 ngàn đồng, ngân sách xã 0 ngàn đồng).

(*Chi tiết có biểu số 01 kèm theo*).

**2.3 Quỹ dự phòng:** Dự toán bối trí 7.131.000 ngàn đồng (Ngân sách cấp huyện 5.636.000 ngàn đồng; Ngân sách cấp xã 1.495.000 ngàn đồng). Ngân sách cấp huyện đến 30/6/2021 đã cấp về các đơn vị 828.330 ngàn đồng sử dụng theo đúng chế độ quy định, số tiền còn lại 4.807.670 ngđ (*Trong đó: thực hiện để lại 50% nguồn dự phòng để phòng chống dịch Covid-19 theo Quyết định 482/QĐ-TTg ngày 29/3/2021 số tiền 2.783.400 ngàn đồng*) (*Chi tiết có biểu số 02 kèm theo*).

**2.4 Kinh phí kết dư năm 2020 chuyển sang 2021:** Ngân sách cấp huyện 58.928.865 ngàn đồng, quản lý, sử dụng theo đúng quy định.

**2.5 Chuyển nguồn ngân sách 2020 sang năm 2021** tiếp tục chi 13.398.692 ngàn đồng (ngân sách huyện 11.706.815 ngàn đồng, ngân sách xã 1.691.876 ngàn đồng), thực hiện chuyển nguồn và bố trí nhiệm vụ chi đúng quy định.

**2.6 Nguồn chi khác ngân sách:** 1.357.000 ngàn đồng (Ngân sách cấp huyện 985.000 ngàn đồng, ngân sách cấp xã 372.000 ngàn đồng); đến 30/6/2021 Ngân sách huyện đã cấp về các đơn vị 839.173 ngàn đồng (*Chi tiết có biểu số 03 kèm theo*).

### 3. Kinh phí bổ sung có mục tiêu:

Tỉnh bổ sung có mục tiêu cho huyện đến 30/6/2021 là 40.073.895,8 ngàn đồng (dự toán đầu năm 34.911.000 ngàn đồng, bổ sung trong năm 5.162.895,8 ngàn đồng). Huyện đã cấp về các đơn vị, UBND các xã, thị trấn kịp thời và chi theo đúng mục tiêu quy định (*Chi tiết có biểu số 04 kèm theo*)

**Đánh giá chung:** Nhìn chung, công tác quản lý, điều hành chi ngân sách huyện được thực hiện đúng Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, tỉnh; kịp thời phân bổ các nguồn kinh phí của tỉnh bổ sung để thực hiện các chế độ, chính sách mới; thực hiện mua sắm tài sản công theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính và UBND tỉnh; Công tác kiểm soát chi, thanh toán, tạm ứng tại Kho bạc nhà nước huyện được tăng cường và quản lý qua chương trình TABMIS; công tác phòng, chống tham nhũng thực hành Tiết kiệm, chống lãng phí được thực hiện nghiêm túc; Huyện đã đôn đốc các xã, thị trấn, các đơn vị dự toán cấp huyện thực hiện nghiêm các kết luận của Thanh tra tỉnh, huyện, Kiểm toán nhà nước kịp thời và đúng quy định.

Bên cạnh đó chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2021 còn gặp nhiều khó khăn, một số nguồn vốn sự nghiệp: nông nghiệp, môi trường, khoa học-CN triển khai chậm, tỷ lệ giải ngân thấp; phải dành 50% nguồn dự phòng ngân sách huyện, xã để tạo nguồn hỗ trợ ảnh hưởng do dịch bệnh Covid-19 theo Nghị quyết 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ; phải thực hiện cắt giảm, tiết kiệm kinh phí chi thường xuyên năm 2021 theo đúng quy định tại nghị quyết 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ với số tiền 2.731,4 trđ; thực hiện Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng chính phủ đã ảnh hưởng đến các chế độ chính sách cho các đối tượng người dân tộc thiểu số, học sinh, cán bộ, viên chức trên địa bàn vùng đặc biệt khó khăn. Mặt khác, năm 2021 là năm cuối thời kỳ ổn định ngân sách, mức chi không thay đổi, giá cả vật tư, hàng hóa tăng ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

## II. Dự Toán 06 Tháng cuối năm 2021: (*Chi tiết có biểu số 05 kèm theo*)

### 1. Đối với Thu ngân sách:

Ngành Tài chính, UBND các xã, thị trấn, các cơ quan liên quan tổ chức quản lý khai thác tốt mọi nguồn thu, đảm bảo thu đúng theo chế độ quy định của nhà nước, phấn đấu 06 tháng cuối năm thu tại địa phương đạt 15.526.089 ngàn đồng. Trong đó, Ngân sách huyện hưởng 10.782.034 ngàn đồng, ngân sách xã, thị trấn 4.744.054 ngàn đồng, cụ thể:

#### 1.1. Ngành thuế quản lý thu:

14.427.560 ngàn đồng.

- Công thương nghiệp ngoài quốc doanh:

7.764.322 ngàn đồng.

- Lệ phí trước bạ

1.148.163 ngàn đồng.

- Thuế sử dụng ĐNN:

3.210 ngàn đồng.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

5.848 ngàn đồng.

- Thu phí và lệ phí:

1.160.009 ngàn đồng.

- Thuế thu nhập cá nhân:	2.374.016 ngàn đồng.
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước:	54.913 ngàn đồng.
- Thu tiền sử dụng đất:	1.917.079 ngàn đồng.
<b>1.2. Ngành tài chính theo dõi quản lý thu:</b>	<b>1.098.529</b> ngàn đồng.
- Thu khác ngân sách:	917.054 ngàn đồng.
- Thu xử phạt ATGT	181.475 ngàn đồng.

**2. Đối với chi ngân sách:** Thực hiện chi theo định mức theo dự toán tỉnh, HĐND huyện giao đầu năm, chỉ bổ sung thêm cho các đơn vị khi giao thêm nhiệm vụ:

### **2.1. Chi đầu tư phát triển:**

Tập trung đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để đầu tư xây dựng công trình, đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ thi công; thực hiện nghiệm thu, lập hồ sơ thanh toán ngay khi có khối lượng; rà soát, điều chỉnh bổ sung vốn giữa các dự án chậm giải ngân sang dự án có tiến độ giải ngân tốt còn thiếu vốn. Kiểm điểm trách nhiệm của tập thể, cá nhân, người đứng đầu và cá nhân có liên quan đến hoàn thành kế hoạch giải ngân theo tiến độ, kiên quyết chống trì trệ, xử lý nghiêm các trường hợp tiêu cực trong đầu tư, thực hiện đấu thầu qua mạng theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, lựa chọn các nhà thầu có đủ năng lực, xử lý nghiêm các nhà thầu vi phạm tiến độ hợp đồng; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chất lượng công trình, xử lý nghiêm các trường hợp không đảm bảo chất lượng, thiếu khối lượng, chậm tiến độ. Phấn đấu đến ngày 31/12 giải ngân vốn đạt 100% vốn và quyết toán vào niên độ ngân sách năm 2021, ngoài nguồn vốn có quy định riêng của Trung ương, Tỉnh.

**2.2. Chi thường xuyên:** Thực hiện đúng quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25/12/2020 Quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021 của tỉnh Gia Lai; Kế hoạch số 411/KH-UBND ngày 05/4/2021 của UBND huyện về kế hoạch chương trình hành động thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2021; các cơ quan, đơn vị rà soát lại dự toán, sắp xếp lại các nhiệm vụ chi thường xuyên. Đồng thời giải quyết kịp thời lương, các khoản phụ cấp đóng BHXH, BHYT, BHTN và các chế độ chính sách cho cán bộ công chức, viên chức và người lao động, đối tượng xã hội đúng quy định.

- **Chi sự nghiệp kinh tế:** Trong 06 tháng cuối năm tập trung chi theo đúng dự toán đã giao và bổ sung có mục tiêu, đặc biệt ưu tiên chi các khoản hỗ trợ về nông nghiệp, sửa chữa các công trình thủy lợi, hỗ trợ sản xuất cho nhân dân, hỗ trợ giống Giổi, Mắc ca cho các hộ dân, các dự án hỗ trợ giống cải tạo vườn tạp, vốn hỗ trợ phát triển sản xuất đảm bảo đúng mùa vụ; sửa chữa kịp thời các tuyến đường giao thông trước mùa mưa. Phát triển các Hợp tác xã trên địa bàn theo như kế hoạch đã giao cho các xã. Điều chỉnh kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 2021 đã bố trí cho BQL dự án đầu tư xây dựng huyện thực hiện dự án sửa chữa công trình thủy lợi Đăk Hlim, xã Kon Pne, số tiền 1.049 trđ, chuyển sang phòng Nông nghiệp và PTNT thực hiện hỗ trợ cho người trồng lúa áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất lúa hoặc hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo đúng quy định tại khoản 4, điều 1, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

- **Chi sự nghiệp môi trường:** Thực hiện chi đầy đủ theo các nội dung đã phân khai phục vụ cho sự nghiệp môi trường trên địa bàn huyện; Kinh phí kết dư Sự nghiệp môi

trường 2020 chuyển sang tập trung nâng cấp, sửa chữa, đầu tư công trình vệ sinh tại các trường học, xử lý, thu gom nước thải thị trấn và của các xã.

- **Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ:** Khẩn trương phê duyệt dự án, tổ chức lựa chọn tổ chức, cán nhân có năng lực, kinh nghiệm để tổ chức thực hiện và ứng dụng các dự án trên địa bàn huyện, nếu thực hiện không hiệu quả, đơn vị được giao vốn thực hiện hoàn trả kinh phí vào ngân sách.

- **Chi sự nghiệp giáo dục, văn hóa thông tin, đảm bảo xã hội:** Thực hiện chi đúng theo mục tiêu được giao và bổ sung tăng thêm do thực hiện Cải cách tiền lương mới, kinh phí thu hút, đặc thù ngành; đảm bảo kinh phí mua thuốc phòng, chống dịch bệnh, thực hiện giải quyết kịp thời kinh phí cho các đối tượng xã hội, hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo tiền điện, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/NĐ-CP, Hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, Quyết định 239/QĐ-TTg, ... và các chế độ chính sách về an sinh xã hội như Nghị định 136/2013/NĐ-CP, ... Rà soát lại cơ sở vật chất, trang bị đồ dùng cho học sinh trường bán trú để mua bổ sung đảm bảo thực hiện cho năm học mới 2021-2022.

- **Đối với các khoản chi quản lý hành chính:** Các đơn vị sử dụng kinh phí để đảm bảo hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao và bổ sung tăng thêm do thực hiện cải cách tiền lương, đồng thời đảm bảo chi đúng chế độ tài chính quy định hiện hành, thực hiện tiết kiệm, hạn chế tối đa chi cho các hội nghị không thực sự cần thiết.

- **Đối với khoản chi về An ninh-Quốc phòng:** Thực hiện theo đúng dự toán được phân bổ, bố trí sắp xếp các khoản chi cho phù hợp để đảm bảo phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của đơn vị, chỉ thực hiện bổ sung kinh phí trong những trường hợp đặc biệt về an ninh quốc phòng chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất. Đồng thời, Huyện có văn bản xin kinh phí tổ chức diễn tập phòng chống thiên tai ứng phó chữa cháy rừng và tìm kiếm cứu nạn năm 2021 tại huyện sẽ diễn ra trong tháng 8/2021.

### 2.3. Chi nguồn dự phòng:

Dành 50% nguồn dự phòng ngân sách huyện, xã để tạo nguồn hỗ trợ ảnh hưởng do dịch bệnh Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ. Quản lý chặt chẽ nguồn dự phòng ngân sách còn lại trong dự toán của cấp huyện, cấp xã để xử lý các nhiệm vụ cấp bách phát sinh như: Phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, quốc phòng, an ninh ... từ nay đến cuối năm.

## III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP ĐỂ THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2021

### 1. Đối với Thu ngân sách:

- Đảm bảo thu ngân sách đạt chỉ tiêu của Tỉnh, HĐND huyện giao, thu đúng, thu đủ kịp thời các khoản thu vào ngân sách, không để nợ đọng thuế kéo dài.

#### 1.1 Chi cục thuế huyện:

- Rà soát đối tượng nộp thuế, các khoản thu và từng sắc thuế trên địa bàn để triển khai thực hiện các giải pháp về thuế nhằm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời và khai thác có hiệu quả các nguồn thu, đánh giá các nguồn thu, sắc thuế trên địa bàn để có giải pháp quản lý kịp thời phân đầu thu ở các lĩnh vực, ngành nghề có khả năng thu ngân sách để bù đắp những khoản thu thực hiện các chính sách về thuế như: Miễn, giảm, giãn thời hạn nộp thuế; phân loại các khoản thuế còn nợ đọng, khoản nợ không có khả năng thu, khoản nợ có khả năng thu tham mưu UBND huyện, cục thuế tỉnh có hướng xử lý đúng luật quy định (Theo

báo cáo của Chi cục thuế huyện, số thuế còn nợ đọng đến ngày 31/5/2021: 3.309,2 tr.đ, số nợ có khả năng thu được 2.205 tr.đ, nợ chờ xử lý 479,7 tr.đ và nợ khó thu là 924,4 tr.đ).

- Quản lý chặt chẽ công tác hoàn thuế đảm bảo đúng đối tượng, chế độ và công khai theo quy định.

- Đôn đốc các đối tượng nộp thuế thực hiện việc kê khai, nộp thuế theo đúng quy định.

- Tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế các chính sách về thuế nhằm triển khai có hiệu quả các chính sách thuế: miễn, giảm, giãn, gia hạn đảm bảo đúng đối tượng, công khai, minh bạch.

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn huyện, các xã, thị trấn và các lực lượng chức năng (Đội Quản lý thị trường số 07, Hạt Kiểm lâm, Công an huyện) trong công tác quản lý thu, chống thất thu và xử lý nợ đọng thuế.

- Tổ chức triển khai tốt quy chế phối hợp Ngân hàng-Kho bạc-Thuế trong công tác thu nộp ngân sách; Phối hợp với BQL dự án ĐTXD huyện, phòng Kinh tế và Hạ tầng, UBND các xã, thị trấn, các đơn vị được giao làm chủ đầu tư để quản lý thu thuế trong lĩnh vực đầu tư Xây dựng cơ bản.

- Khai thác các khoản thu mới phát sinh để bù đắp những khoản hụt thu, nhằm hoàn thành và vượt dự toán được giao.

### **1.2. UBND các xã, thị trấn:**

- Phối hợp với Chi cục thuế huyện kiểm tra hộ kinh doanh trên địa bàn để phát hiện các trường hợp gian lận, trốn thuế, kinh doanh không đóng thuế để quản lý và có biện pháp xử lý kịp thời.

- Quản lý, xử lý kịp thời, rà soát xử phạt trong lĩnh vực: Hộ tịch, hộ khẩu, đăng ký tạm trú, tạm vắng và vi phạm về trật tự, an toàn xã hội, vi phạm an toàn giao thông, ...

- Tăng cường công tác quản lý thu thuế kinh doanh vận tải, xây dựng nhà tư nhân, thuế tài nguyên, tiền thuê đất; Quản lý tốt công tác quy hoạch, cấp giấy phép xây dựng, làm cơ sở thu tiền sử dụng đất, thuế thu nhập chuyển nhượng bất động sản và lệ phí trước bạ khi chuyển nhượng.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nhân dân và triển khai thu kịp thời, đầy đủ các khoản huy động đóng góp của nhân dân để xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy định.

### **1.3. Phòng Tài chính-KH:**

- Theo dõi số thu, hàng tháng phối hợp với cơ quan Thuế và các đơn vị liên quan đôn đốc, tham mưu UBND huyện có chỉ đạo kịp thời công tác thu đảm bảo tiến độ nhằm hoàn thành và phấn đấu đạt dự toán giao.

- Phối hợp với các cơ quan ban ngành của huyện, chi cục thuế, UBND các xã, thị trấn hậu kiểm các Hợp tác xã, hộ gia đình và cá nhân đăng ký kinh doanh để quản lý, thu thuế; thu hồi giấy phép đăng ký kinh doanh đã đăng ký nhưng không hoạt động, không đăng ký nộp thuế theo quy định.

- Tham mưu UBND huyện chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND các xã, thị trấn, Hạt kiểm lâm, Công an huyện kịp thời xây dựng phương án xử lý tài sản tịch thu xác lập quyền sở hữu toàn dân, tổ chức bán đấu giá và nộp tiền vào NSNN theo quy định.

### **1.4 Phòng Tài nguyên Môi trường:**

- Phối hợp với các xã, thị trấn rà soát các tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất sai mục đích, sử dụng đất nông nghiệp để xây dựng nhà ở, sản xuất kinh doanh nhưng chưa lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất để kịp thời nộp tiền sử dụng đất đúng chế độ quy định.

- Hướng dẫn UBND cấp xã lập kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất, đấu giá, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổng hợp tham mưu UBND huyện gửi tỉnh phê duyệt để tổ chức chuyển đổi mục đích, cấp đất và đấu giá có thu tiền sử dụng đất năm 2021, 2022.

- Phối hợp với các cơ quan, UBND cấp xã quản lý tốt tài nguyên khoáng sản theo đúng quy định.

**1.5 Các cơ quan đơn vị liên quan:** Phòng kinh tế hạ tầng, Công an huyện, Hạt kiểm lâm: Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được giao phối hợp với các cơ quan đơn vị, UBND các xã, thị trấn thực hiện tốt công tác tham mưu UBND huyện cấp phép xây dựng, thu nộp thuế tài nguyên, xử phạt hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng, bán tài sản tịch thu xác lập quyền sở hữu toàn dân. ... kịp thời nộp ngân sách nhà nước.

## 2. Về chi ngân sách:

- Dùng các khoản chi thường xuyên đã giao đầu năm nhưng đến hết ngày 30/9/2021 chưa phân bổ và các khoản kinh phí mua sắm, sửa chữa, đầu tư XDCB đã bố trí trong dự toán đầu năm nhưng đến 30/9/2021 chưa được phê duyệt dự toán, chưa thực hiện bất kỳ công việc nào của công tác tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của luật đấu thầu (trừ một số lĩnh vực: Kinh phí phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; các khoản kinh phí được phép thực hiện theo tiến độ quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành và các trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định). Sử dụng số tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên năm 2021 để thực hiện cải cách tiền lương theo hướng dẫn của Bộ Tài chính đúng quy định; Thực hiện cắt giảm, tiết kiệm kinh phí chi thường xuyên năm 2021 theo đúng quy định tại nghị quyết 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ với số tiền 2.731,4 trđ.

- Tăng cường quản lý chi ngân sách nhà nước, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả; Các cơ quan, đơn vị, UBND cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

+ Cắt giảm các nhiệm vụ chưa thực sự cần thiết, các khoản chi mua sắm trang thiết bị, hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, hội thảo, lễ khởi công, khánh thành, ...;

+ Đẩy nhanh việc giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản, hỗ trợ phát triển sản xuất đối với vốn chương trình nông thôn mới, vốn sự nghiệp của huyện: Như sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước, hỗ trợ giống, cây trồng, vật nuôi và các chương trình khuyến nông, các nguồn vốn của chương trình mục tiêu khác, đảm bảo đúng mùa vụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

+ Giải quyết kịp thời các chế độ cho cán bộ công chức, viên chức theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP, chế độ cho cán bộ bán chuyên trách xã dôi dư do sắp xếp chức danh, số lượng theo Nghị quyết 136/2021/NQ-HĐND, ... Thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP,

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong việc quản lý ngân sách, quản lý vốn đầu tư Xây dựng cơ bản đúng quy định.

## 3. Điều hành ngân sách chủ động, tích cực, đảm bảo cân đối ngân sách:

- Thực hiện nghiêm Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự

toán ngân sách nhà nước năm 2021, Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25/12/2020 của Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Nghị quyết 63/NQ-CP ngày 29/6/2021 của Chính phủ và các văn bản của Trung ương, Tỉnh về quản lý điều hành ngân sách.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành ngân sách; tạo lập, khai thác và nuôi dưỡng tốt các nguồn thu; xử lý nghiêm các trường hợp nợ đọng thuế; thực hiện nghiêm túc các giải pháp tiết kiệm tối đa chi thường xuyên; đảm bảo ưu tiên chi đầu tư phát triển, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn.

- Tăng cường công tác thu (*nhất là thu cân đối*) để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, trường hợp hụt thu so với dự toán, phải chủ động rà soát, sắp xếp lại các nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên, cắt giảm hoặc giãn thời gian thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, phải ưu tiên đảm bảo nguồn thanh toán các khoản chi về tiền lương và các khoản có tính chất lương, các khoản chi thường xuyên để đảm bảo hoạt động bình thường của các cơ quan, đơn vị, ban, ngành đoàn thể tại địa phương, các khoản chi an sinh xã hội, chi đầu tư xây dựng cơ bản các công trình quan trọng.

- Quản lý chặt chẽ nguồn dự phòng ngân sách đã bố trí trong dự toán nhằm phục vụ nhiệm vụ Phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, quốc phòng, an ninh, ...

- Chủ động sắp xếp, điều chỉnh các nhiệm vụ chi phù hợp với khả năng thu ngân sách nhà nước, theo dõi chặt chẽ tình hình tồn quỹ ngân sách để điều hành đảm bảo khả năng chi từ ngân sách.

- Tổng hợp nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức năm 2021, đồng thời để làm cơ sở xây dựng dự toán ngân sách cho thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025. Đồng thời chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trường học, các xã trên địa bàn thực hiện chi các chế độ chính sách theo đúng quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng chính phủ và Quyết định 433/QĐ-UBDT ngày 18/6/2021 của Ủy ban dân tộc.

#### **4. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; phòng, chống tham nhũng và thực hiện công khai tài chính-Ngân sách Nhà nước:**

Thực hiện nghiêm Nghị quyết, Kết luận, Chỉ thị của Trung ương Đảng; quy định của Luật Thực hành Tiết kiệm, Chống lãng phí số 44/2013/QH13 ngày 26/11/2013; Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021 của tỉnh Gia Lai; Kế hoạch số 411/KH-UBND ngày 05/4/2021 của UBND huyện về kế hoạch chương trình hành động thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2021. Các đơn vị sử dụng ngân sách, UBND các xã, thị trấn triển khai xây dựng kế hoạch thực hành tiết kiệm chống lãng phí, Thực hiện đầy đủ các bước về công khai theo đúng quy định.

#### **5. Xây dựng dự toán ngân sách năm 2022:**

Triển khai xây dựng dự toán ngân sách năm 2022 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành, đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và điều kiện thực tế của địa phương.

Việc xây dựng dự toán thu chi NSNN năm 2022 theo đúng các quy định của pháp luật về thu, chi; trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán NSNN; chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Trên đây là những nội dung về tình hình thực hiện dự toán Thu-Chi ngân sách 06 tháng đầu năm, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện 06 tháng cuối năm 2021, Uỷ ban nhân dân huyện báo cáo Hội đồng nhân dân huyện./. *đ/c*

**Nơi nhận:**

- Huyện uỷ (Báo cáo);
  - TT HĐND huyện;
  - Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
  - Ban kinh tế-XH HĐND huyện;
  - Đại biểu HĐND huyện;
  - Lưu VT-VP.
- MV*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Dũng**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU - CHI NSNN NĂM 2021 (Đến ngày 30/6/2021)**  
 (Kém theo Báo cáo số 280 /BC-UBND ngày 16 tháng 07 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện)

**I- PHẦN THU:**

Số tự	Chi tiêu	Tháng 06/2020	HĐND tỉnh giao			HĐND huyện lập			Thực hiện đến 30/6/2021			Tỷ lệ % Thực hiện so với			
			Trong đó		Tổng thu NS huyện hưởng	Huyện	Xã	Tổng	Huyện	Xã	Cùng kỳ	HĐN Đ tỉnh	Huyện	Xã	
			Tổng thu NS huyện hưởng	Huyện											
A	B	1	2+3+4+	3	4	5+6+7	6	7	8+9+10	9	10	11+8+11/10	12+8/2	13+9/3	14+10/4
A	Tổng thu tại địa phương	22.895.320	37.950.000	28.659.500	9.290.500	37.950.000	28.659.500	9.290.500	29.958.911	25.069.966	4.888.946	130.9	78.9	87.5	52,6
I	Các khoản thu CD NSNN	22.895.320	37.950.000	28.659.500	9.290.500	37.950.000	28.659.500	9.290.500	29.958.911	25.069.966	4.888.946	130.9	78.9	87.5	52,6
a	Các khoản thu CD chi TX	18.249.527	30.610.000	22.619.500	7.990.500	30.610.000	22.619.500	7.990.500	19.657.430	15.870.515	3.786.916	107,7	64,2	70,2	47,4
a.1	Chi cục thuế quản lý thu	17.195.304	29.060.000	21.804.500	7.255.500	29.060.000	21.804.500	7.255.500	18.959.484	15.363.997	3.595.487	110.3	65,2	70,5	49,6
1	Công thương nghiệp NQD	12.039.791	18.700.000	17.335.400	1.364.600	18.700.000	17.335.400	1.364.600	14.365.678	13.504.760	880.918	119,5	76,9	76,9	77,9
	- Thuế GTGT	10.483.596	16.200.000	14.929.400	1.270.600	16.200.000	14.929.400	1.270.600	10.064.292	9.301.964	762.328	96,0	62,1	62,3	60,0
	- Thuế TNDN	496.754	760.000	760.000		760.000	760.000		495.189	494.289	900	99,7	65,2	65,0	-
	- Thuế tài nguyên	898.851	1.600.000	0	1.600.000	1.600.000	0	1.600.000	3.610.139	3.549.349	60.789	401,6	225,6	221,8	-
	- Thuế TTDB	62.420	140.000	94.000	46.000	140.000	94.000	46.000	45.851	27.778	18.073	73,5	32,8	60,4	19,2
	- Thu khác ngoài quốc doanh	98.170	-	0	0	0	0	0	170.208	131.380	38.828	173,4	-	-	-
2	Lệ phí trước bạ	1.750.543	3.400.000	2.471.600	928.400	3.400.000	2.471.600	928.400	1.301.837	1.046.402	255.434	74,4	38,29	42,34	42,3
-	Nhà , đất	316.432	1.202.000	273.600	928.400	1.202.000	273.600	928.400	304.336	48.902	255.434	-	25,3	17,9	-
	Lệ phí trước bạ (không kê lệ phí trước bạ nhà, đất)	1.434.111	2.198.000	0	2.198.000	0	2.198.000	0	997.501	997.501	-	-	45,4	45,4	-
3	Thuế sử dụng đất NN	35.907	-	0	0	0	0	0	6.790	6.790	18,9	-	-	-	-
4	Thuế nhà đất/Thuế SD đất phi NN	40.096	50.000	0	50.000	0	50.000	0	24.152	187	23.966	60,2	48,3	-	47,9
5	Phí, lệ phí	1.073.123	1.670.000	597.400	1.072.600	1.670.000	597.400	1.072.600	1.039.991	352.510	687.481	96,9	62,3	59,0	64,1
6	Thuế TN cá nhân	2.227.166	5.000.000	1.160.100	3.839.900	5.000.000	1.160.100	3.839.900	2.125.984	385.086	1.740.898	95,5	42,5	33,2	45,3
7	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	28.678	240.000	240.000		240.000	240.000		75.052	75.052	-	-	31,3	31,3	-
a.2	Phòng TC-KH quản lý thu	1.054.223	1.550.000	815.000	735.000	1.550.000	815.000	735.000	697.946	506.518	191.428	66,2	45,0	62,1	26,0
1	Thu khấu và phạt các loại	1.054.223	1.550.000	815.000	735.000	1.550.000	815.000	735.000	697.946	506.518	191.428	66,2	45,0	62,1	26,0
b	Các khoản thu không CD chi thường xuyên	4.645.793	7.340.000	6.040.000	1.300.000	7.340.000	6.040.000	1.300.000	10.301.481	9.199.451	1.102.030	221,7	140,3	152,3	84,8
1	Thu phạt ATGT	223.240	180.000	0	180.000	0	180.000	0	168.525	-	168.525	75,5	93,6	-	93,6
2	Tiền SD đất	4.422.553	7.000.000	5.880.000	1.120.000	7.000.000	5.880.000	1.120.000	10.082.921	9.149.416	933.505	228,0	144,0	155,6	83,3
3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	0	160.000	160.000		160.000	160.000		50.035	50.035	-	-	31,3	31,3	-
II	Thu thông qua ngân sách	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-
1	Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	263.116.890	353.526.000	286.768.879	66.757.121	353.526.000	286.768.879	66.757.121	217.162.896	178.539.636	38.623.260	82,5	61,4	62,3	57,9
1	Thu bổ sung căn đổi chi NS	180.600.000	318.615.000	254.123.879	64.491.121	318.615.000	254.123.879	64.491.121	191.060.000	155.495.095	35.564.905	105,8	60,0	61,2	55,1

ĐVT: 1000 đ

*Nh*

Số thứ tự	Chi tiêu	Tháng 06/2020	HĐND tỉnh giao				HĐND huyện lập				Thực hiện đến 30/6/2021				Tỷ lệ % Thực hiện so với			
			Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó	
			Tổng thu NS huyện huyện	Huyện	Xã	NS huyện huyện	Huyện	Xã	Tổng	Huyện	Xã	Cùng kỳ	HĐND	HĐND	Trong đó	HĐND	HĐND	Trong đó
A	B	1	2=3+4+	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=8+100	12=92	13=93	14=104	15=95	16=96	17=107
2	Thu bù sung có mục tiêu	82.516.800	34.911.000	32.645.000	2.266.000	34.911.000	32.645.000	2.266.000	26.102.896	23.044.541	3.058.355	31,6	74,8	70,6	135,0	74,8	70,6	135,0
C	Thu kết dư	0	-	-	-	0	16.402.850	16.402.850	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
D	Thu chuyển nguồn	19.018.440	-	0	0	0	0	0	13.398.692	11.706.815	1.691.876	-	-	-	-	-	-	-
E	Tạm thu	0	-	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
F	Thu hồi khoản chí năm trước	11.646	-	0	0	0	0	0	127.507	127.507	-	1.094,9	-	-	-	-	-	-
G	Thu NS cấp dưới nộp cấp trên	0	-	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng thu (A->E)	305.042.205	391.476.000	315.428.379	76.047.621	407.878.850	331.831.229	76.047.621	260.648.006	215.443.924	45.204.082	85,4	66,6	68,3	59,4	63,9	64,9	59,4

Nhật

**II- PHẦN CHI:**

Stt	Chi tiêu	Tháng 06/2020	HĐND tỉnh giao				HĐND huyện lập				Thực hiện đến 30/6/2021				So sánh cùng kỳ	Tỷ lệ thực hiện so với HĐND tỉnh giao	Tỷ lệ thực hiện so với HĐND huyện lập	
			Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã				
A	Chi cần đổi ngân sách	222.101.743	391.476.000	315.428.379	76.047.621	407.878.850	331.831.229	76.047.621	207.416.154	142.180.977	65.235.177	93.4	53.0	45.1	85,8	50,9	42,8	85,8
I	Chi đầu tư phát triển	67.880.139	30.226.000	29.106.000	1.120.000	31.826.000	30.706.000	1.120.000	48.830.484	19.500.888	29.329.596	71,9	161,6	67,0	2.618,7	153,4	63,5	2.618,7
Trong đó:																		
1	Vốn trong nước	67.880.139	30.226.000	29.106.000	1.120.000	31.826.000	30.706.000	1.120.000	48.830.484	19.500.888	29.329.596	71,9	161,6	67,0	2.618,7	153,4	63,5	2.618,7
2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	154.221.604	354.119.000	280.686.379	73.432.621	368.921.850	295.489.229	73.432.621	158.585.670	122.680.089	35.905.581	102,8	44,8	43,7	48,9	43,0	41,5	48,9
1	Chi trả giá các mặt hàng ch/sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp kinh tế	7.503.346	36.896.535	33.617.535	3.279.000	37.156.535	33.877.535	3.279.000	12.345.317	11.929.247	416.070	164,5	33,5	35,5	12,7	33,2	35,2	12,7
-	Chi SN nông - lâm - thủy sản	2.458.542	9.560.106	9.383.623	176.483	9.820.106	9.643.623	176.483	2.348.531	2.233.611	114.920	95,5	24,6	23,8	65,1	23,9	23,2	65,1
-	Chi SN giao thông	18.487	5.840.000	4.220.000	1.620.000	5.840.000	4.220.000	1.620.000	3.455.356	3.281.629	173.727	-	59,2	77,8	10,7	59,2	77,8	10,7
-	Chi SN kiến thiết thi chính	4.743.892	12.659.707	12.659.707	-	12.659.707	12.659.707	-	5.716.476	5.589.053	127.423	120,5	45,2	44,1	-	45,2	44,1	-
-	Chi SN kinh tế khác	282.425	8.436.722	6.954.205	1.482.517	8.436.722	6.954.205	1.482.517	824.953	-	292,1	9,8	11,9	-	9,8	11,9	-	-
-	Chi từ nguồn thu thuế mặt đất, mặt nước	-	400.000	400.000	-	400.000	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi SN GD, ĐT và dạy nghề	76.888.964	192.059.808	191.516.808	543.000	196.778.318	196.235.318	543.000	85.586.191	85.525.790	60.402	111,3	44,6	44,7	11,1	43,5	43,6	11,1
-	Chi SN giáo dục	76.110.299	191.048.208	190.505.208	543.000	195.766.718	195.223.718	543.000	83.668.342	83.607.941	60.402	-	43,8	43,9	-	42,7	42,8	-
-	Chi SN đào tạo và dạy nghề	778.666	1.011.600	1.011.600	1.011.600	1.011.600	1.011.600	1.011.600	1.917.849	1.917.849	-	246,3	189,6	-	189,6	189,6	189,6	-
4	Chi SN Y tế (gồm: DS KHHGĐ)	550.472	832.000	-	832.000	832.000	-	832.000	458.608	34.600	424.008	83,3	55,1	-	51,0	55,1	-	51,0
5	Chi SN môi trường	2.130.971	4.044.000	3.326.000	718.000	9.744.000	9.026.000	718.000	989.695	845.993	143.702	46,4	24,5	25,4	20,0	10,2	9,4	20,0
6	Chi SN văn hóa thông tin	3.274.568	2.145.932	1.865.932	280.000	2.618.772	2.338.772	280.000	1.280.956	1.158.223	122.733	39,1	59,7	62,1	43,8	48,9	49,5	43,8
7	Chi SN truyền thanh - truyền hình	475.132	1.375.000	1.235.000	140.000	1.375.000	1.235.000	140.000	464.573	420.665	43.908	97,8	33,8	34,1	31,4	33,8	34,1	31,4
8	Chi SN thể dục thể thao	99.910	714.793	504.793	210.000	714.793	504.793	210.000	153.874	36.699	117.175	154,0	21,5	7,3	55,8	21,5	7,3	55,8
9	Chi đám bảo xã hội	12.051.502	11.008.000	10.511.000	497.000	11.008.000	10.511.000	497.000	5.444.598	4.919.760	524.838	45,2	49,5	46,8	105,6	49,5	46,8	105,6
10	Chi SN khoa học, công nghệ	-	350.000	350.000	-	350.000	350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi quản lý hành chính	45.655.810	96.575.315	32.023.522	64.551.793	100.139.315	35.587.522	64.551.793	46.014.289	14.203.137	31.811.152	100,8	47,6	44,4	49,3	46,0	39,9	49,3
-	Quản lý Nhà nước	38.007.474	78.266.523	13.714.730	64.551.793	79.748.523	15.196.730	64.551.793	39.237.341	7.426.189	31.811.152	50,1	54,1	49,3	49,2	48,9	49,3	49,3
-	Đảng	5.765.812	7.832.506	7.832.506	9.914.506	9.914.506	4.666.178	4.666.178	-	80,9	59,6	-	47,1	-	47,1	-	-	-
-	Đoàn thể	1.695.587	4.349.322	4.349.322	4.349.322	1.885.915	1.885.915	1.885.915	-	111,2	43,4	-	43,4	-	43,4	-	43,4	-
-	Chi các ban + CCCTXH + hỗ trợ	186.938	638.827	638.827	638.827	224.855	224.855	-	-	35,2	-	-	35,2	-	35,2	-	35,2	-
Nhiệm vụ phát sinh trong năm + KP chi TX do sáp nhập 57 thôn làng	-	5.488.137	5.488.137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Chi An ninh - Quốc phòng	5.555.534	6.760.617	4.750.789	2.009.828	6.848.117	4.838.289	2.009.828	5.847.571	3.605.976	2.241.594	105,3	86,5	75,9	111,5	85,4	74,5	111,5
-	Giữ gìn AN và TT ATXH	794.725	1.358.000	897.000	461.000	1.445.500	984.500	461.000	649.779	555.953	81,8	47,8	10,5	120,6	45,0	9,5	120,6	-
-	Quốc phòng địa phương	4.760.808	5.402.617	3.853.789	1.548.828	5.402.617	3.853.789	1.548.828	5.197.792	3.512.151	1.685.641	109,2	96,2	91,1	108,8	96,2	91,1	108,8
14	Chi khác ngân sách	-	1.357.000	985.000	372.000	1.357.000	985.000	372.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Chi hoàn trả khoản thu	35.395	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Dự phòng	-	7.131.000	5.636.000	1.495.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Các khoản chi được QL qua NS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	Chi từ nguồn tăng thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

PL

Số	Chi tiêu	HĐND tỉnh giao			HĐND huyện lập			Thực hiện đến 30/6/2021			So sánh cùng kỳ	Tỷ lệ thực hiện so với HĐND tỉnh giao	Tỷ lệ thực hiện so với HĐND huyện lập					
		Tháng 06/2020	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã							
D	Chi từ nguồn kết dư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
E	Chi nộp NS cấp trên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
F	Chi chuyển nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
C	Tạm chi	15.783.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Tổng cộng (A->H)	237.884.993	391.476.000	315.428.379	76.047.621	407.878.850	331.831.229	76.047.621	221.741.089	156.505.912	65.235.177	93.2	56.6	49.6	85.8	54.4	47.2	85.8

\* Ghi chú:

- Phản thu, chi ngân sách huyện đã triệt tiêu phản bội补充ngân sách xã
- Tồn quỹ ngân sách đến ngày 30/6/2021
  - Trong đó:
    - + Ngân sách Huyện: 38.906.917 ngàn đồng
    - + Ngân sách Xã: 58.938.012 ngàn đồng
- Tồn quỹ thực ngân sách đến ngày 30/6/2021
  - Trong đó:
    - + Ngân sách Huyện: (20.031.096) ngàn đồng
    - + Ngân sách Xã: 76.811.476 ngàn đồng
    - + Ngân sách Xã: 67.688.211 ngàn đồng
    - + Ngân sách Xã: 9.123.264 ngàn đồng

**Nguyên nhân:** Những khoản chưa hạch toán thu, đã hạch toán vào chi ngân sách gồm:

1/ KP thực hiện CT NTM tinh cấp tạm ứng, ngân sách huyện 8.750,199 tr.đồng, ngân sách xã 29.154,36 tr.đồng.

N/M



**PHỤ LỤC 03**

**ĐIỀU CHỈNH NGUỒN ĐẦU PHÒNG NGÂN SÁCH NĂM 2021**  
(Kèm Tờ trình số 280 TT-BNNUBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của UBND huyện Kbang)

Số	Nội dung	Đơn vị	Nguồn dự phòng năm 2021	Bổ trích 50% nguồn dự phòng để thực hiện phòng, chống dịch Covid-19 theo Quyết định 482/QĐ-TTg ngày 29/3/2021	5=4*50%	6=4-5	7
1	2	3	4	5	6=4*50%	6=4-5	7
<b>ĐẦU PHÒNG NGÂN SÁCH NĂM 2021</b>							
1	Chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện mà chưa được dự toán		4.508.800.000	2.254.400.000	2.254.400.000	2.254.400.000	
1	Kinh phí thực hiện tuần tra, kiểm soát địa bàn Theo Thông báo - 180-TB/HU ngày 18/01/2021 của Huyện ủy	BCH Quân sự huyện					
1	Kinh phí luyện tập chuyên trạng thái sẵn sàng chiến đấu, tổ chức lễ ra quân huấn luyện năm 2021	BCH Quân sự huyện					
1	Thực hiện nhiệm vụ quân sự địa phương hoạt động quân nhân dân năm 2021	BCH Quân sự huyện					
2	Chi hỗ trợ cho ngân sách cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ quy định phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai sau khi ngân sách cấp dưới đã sử dụng nguồn dự phòng để thực hiện nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu		845.400.000	422.700.000	422.700.000	422.700.000	
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai thảm họa nghiêm trọng		281.800.000	140.900.000	140.900.000	140.900.000	

nh

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN CHI KHÁC NĂM 2021**  
 (Số liệu tính đến ngày 30/6/2021)  
 (Kèm theo Báo cáo số 280 /BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của UBND huyện)

**ĐVT: đồng**

STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán	Xuất	Tồn
A	Dự toán năm 2021		985.000.000	839.173.000	145.827.000
<b>I</b>	<b>Giao các đơn vị thực hiện đầu năm 2020</b>		711.500.000	711.500.000	-
1	Kinh phí tổ chức hoạt động dịp tết Nguyên đán năm 2021	Văn phòng Huyện ủy, Văn phòng HĐND-UBND, Ủy ban mặt trận Tổ quốc, Công an, BCH Quân sự, Hạt Kiểm Lâm	401.500.000	401.500.000	-
2	Kinh phí chi thường xuyên cho các cơ quan đơn vị (Thông báo 124-TB/HU ngày 30/10/2020)	Văn phòng Huyện ủy, Văn phòng HĐND-UBND, Nội vụ, Công an, BCH Quân sự huyện	130.000.000	130.000.000	-
3	Kinh phí mua sắm tài sản	Văn phòng HĐND - UBDN huyện	135.000.000	135.000.000	-
4	Kinh phí sửa chữa nhà làm việc (Kho bạc nhà nước cũ tạm giao phòng Tài nguyên và Môi trường sử dụng)	Phòng tài nguyên - môi trường	30.000.000	30.000.000	-
5	Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở	Văn phòng Huyện ủy	15.000.000	15.000.000	
<b>II</b>	<b>Chưa bố trí</b>		<b>273.500.000</b>	<b>127.673.000</b>	<b>145.827.000</b>
1	Kinh phí tổ chức đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm đầm bảo ANTT ĐH Đảng toàn quốc lần thứ 13 và tết nguyên đán Tân Sửu năm 2021	Công an huyện		26.495.000	
2	Kinh phí hỗ trợ người tự giác giao nộp súng	Công an huyện		3.250.000	
3	Hỗ trợ cho công an huyện kinh phí tiêu huy vũ khí - công cụ hỗ trợ	Công an huyện		1.228.000	
4	Thực hiện công tác hậu phương quân đội năm 2021	Hội LHPN huyện		17.000.000	
5	Thực hiện nhiệm vụ phát sinh ngoài kế hoạch thanh tra năm 2021	Thanh tra huyện		30.000.000	
6	Kinh phí hội đồng kiểm tra, sát hạch xét chuyển công chức cấp xã, viên chức thành công chức cấp huyện và xét tuyển sinh viên cử tuyển	Phòng nội vụ		20.000.000	
7	Thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cung cấp doanh trại cơ quan quân sự huyện đúng quy định	BCH Quân sự huyện		29.700.000	

*NL*



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH NGUỒN BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2021

(Số liệu tính đến ngày 30/6/2021)

(Kèm theo Báo cáo số 280 /BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	Số tiền bổ sung (theo QĐ của UBND tỉnh)	Số tiền tính đã cấp (theo TB của STC)	Đã cấp		Còn chưa cấp
				Đơn vị	Huyện	
1	Bổ sung có mục tiêu giao đầu năm 2021 (QĐ 700/QĐ-UBND ngày 17/12/2020)	34.911.000.000	34.897.308.000	34.729.390.000	167.918.000	13.692.000
1	Trung ương bổ sung	24.458.000.000	24.458.000.000	24.290.082.000	167.918.000	0
1.1	Hỗ trợ ăn trưa đổi với trẻ em mẫu giáo và chính sách đổi với giáo viên mầm non; chính sách ưu tiên đổi với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc ít người	4.492.000.000	4.492.000.000	4.492.000.000	0	0
1.2	Hỗ trợ học sinh và trưởng phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	8.675.000.000	8.675.000.000	8.675.000.000	0	0
1.3	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-T-BGDDĐT-BLĐTBXH-BTC	629.000.000	629.000.000	461.082.000	167.918.000	0
1.4	Hỗ trợ chi phí học tập đổi với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	18.000.000	18.000.000	18.000.000	0	0
1.5	Hỗ trợ học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	75.000.000	75.000.000	75.000.000	0	0
1.6	Cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	592.000.000	592.000.000	592.000.000	0	0
1.7	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú Theo thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDDT	535.000.000	535.000.000	535.000.000	0	0
1.8	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.090.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000	0	0
1.9	Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	8.037.000.000	8.037.000.000	8.037.000.000	0	0
1.10	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	95.000.000	95.000.000	95.000.000	0	0
1.11	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn giao thông	220.000.000	220.000.000	220.000.000	0	0
2	Ngân sách tĩnh bổ sung	10.453.000.000	10.439.308.000	10.439.308.000	0	13.692.000

*Nh*

TT	NỘI DUNG	Số tiền bù sung (theo QĐ của UBND tỉnh)	Số tiền tĩnh đã cấp (theo TB của STC)	Đã cấp cho Đơn vị	Còn chưa cấp
		Huyện	Tỉnh		
2.1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	960.000.000	960.000.000	960.000.000	0
2.2	Bổ sung kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	981.000.000	981.000.000	981.000.000	0
2.3	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng, xã ĐBK	255.000.000	255.000.000	255.000.000	0
2.4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.849.000.000	1.849.000.000	1.849.000.000	0
2.5	Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	3.903.000.000	3.903.000.000	3.903.000.000	0
2.6	Hỗ trợ hoạt động của ban thanh tra nhân dân	70.000.000	70.000.000	70.000.000	0
2.7	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/2018/NQ-HĐND	63.000.000	63.000.000	63.000.000	0
2.8	Hỗ trợ kinh phí trùng tu bảo vệ các công trình di tích lịch sử	70.000.000	70.000.000	70.000.000	0
2.9	Kinh phí công tiêm vắc xin lở mồm long móng	144.000.000	144.000.000	144.000.000	0
2.10	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thi chính	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	0
2.11	Hoàn trả tạm ứng kinh phí hỗ trợ tổ chức đại hội địa biếu các dân tộc thiểu số năm 2019	158.000.000	144.308.000	144.308.000	0
<b>II Bổ sung trong năm 2021</b>		<b>5.162.895.800</b>	<b>5.162.895.800</b>	<b>5.161.945.000</b>	<b>950.800</b>
1	Kinh phí tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021	1.200.000.000	1.200.000.000	1.199.050.000	950.000
2	Kinh phí khắc phục thiệt hại sản xuất vụ đông xuân năm 2019-2020	1.059.600.800	1.059.600.800	1.059.600.000	800
3	Kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021-2026 (đợt 1)	636.000.000	636.000.000	636.000.000	0
4	Kinh phí thực hiện duy tu, sửa chữa, khắc phục một số hạng mục tại Khu di tích lịch sử cấp tỉnh Khu 10- xã Krông Kanna	720.000.000	720.000.000	720.000.000	0
-	Kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021-2026 (đợt 2)	636.100.000	636.100.000	636.100.000	0
-	Kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021-2026 (đợt 3)	911.195.000	911.195.000	911.195.000	0
<b>TỔNG CỘNG NĂM 2021</b>		<b>40.073.895.800</b>	<b>40.060.203.800</b>	<b>39.891.335.000</b>	<b>13.692.000</b>

11/11/2021  
MM



**BẢO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU - CHI NSNN ĐẾN NGÀY 30/6/2021 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN ĐẾN 31/12/2021**  
(Kèm theo Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện)

**I- PHẦN THU**

Số	Chi tiêu	Tháng 12/2020	HĐND tỉnh giao			HĐND huyện lập			Thực hiện đến 30/06/2021			UTH đến ngày 31/12/2021			Cùng kỳ	Tỷ lệ % Uớc Thực hiện so với DT					
			Tổng thu NS huyễn hưởng	Trong đó	Tổng thu NS huyễn hưởng	Huyện	Xã	Tổng	Huyện	Xã	Tổng	Huyện	Xã	Trong đó	HĐND	Trong đó	huyện giao	Huyện	Xã	Trong đó	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	8=9+10	9	10	11=12*100	12=92*100	13=93*100	14=104*100	15=85*100	16=96*100	17=107*100
A	Tổng thu tài sản	45.194.366	37.950.000	28.659.500	9.290.500	37.950.000	28.659.500	9.290.500	25.069.966	4.888.946	45.485.000	35.852.000	9.633.000	100,6	119,9	125,1	103,7	119,9	125,1	103,7	
I	Các khoản thu CB chi NSNN	45.194.366	37.950.000	28.659.500	9.290.500	37.950.000	28.659.500	9.290.500	25.069.966	4.888.946	45.485.000	35.852.000	9.633.000	100,6	119,9	125,1	103,7	119,9	125,1	103,7	
a	Các khoản thu CB chi TX	36.491.972	30.610.000	22.619.500	7.990.500	30.610.000	22.619.500	7.990.500	19.657.430	15.870.515	37.786.916	33.063.000	8.233.000	90,6	108,0	103,0	108,0	109,8	103,0	103,0	
a1	Chi cục thuế quản lý thu	35.065.778	29.060.000	21.804.500	7.255.500	29.060.000	21.804.500	7.255.500	18.959.484	15.363.997	35.959.487	31.448.000	23.815.000	7.633.000	89,7	108,2	109,2	105,2	108,2	109,2	105,2
1	Công thương nghiệp NQD	24.516.408	18.700.000	17.335.400	1.364.600	18.700.000	17.335.400	1.364.600	14.385.678	13.584.760	880.918	22.150.000	20.337.000	1.813.000	90,3	118,4	117,3	132,9	118,4	117,3	132,9
- Thuế GTGT	18.033.075	16.200.000	14.929.400	1.270.600	16.200.000	14.929.400	1.270.600	10.064.292	9.301.964	762.328	17.930.000	15.430.000	1.600.000	94,4	105,1	103,4	125,9	105,1	103,4	125,9	
- Thuế TNND	786.679	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	495.189	494.289	900	840.000	837.000	3.000	106,8	110,5	110,1	-	110,5	110,1	-	
- Thuế tài nguyên	4.563.828	1.600.000	1.600.000	0	1.600.000	1.600.000	0	3.610.139	3.549.349	60.789	3.900.000	3.815.000	85.000	85,5	243,8	238,4	-	243,8	238,4	-	
- Thuế TTDBB	137.550	140.000	94.000	46.000	140.000	94.000	46.000	45.851	27.778	18.073	90.000	45.000	45.000	65,4	64,3	97,8	47,9	64,3	97,8	47,9	
- Thu khác ngoài quốc doanh	905.275	-	0	0	0	0	0	0	170.208	131.380	38.828	290.000	210.000	80.000	29,1	-	-	-	-	-	-
2	Lệ phí trước bạ	3.236.922	3.400.000	2.471.600	928.400	3.400.000	2.471.600	928.400	1.301.837	1.046.402	255.434	2.450.000	1.770.000	680.000	75,7	72,1	71,6	73,2	72,1	71,6	73,2
- Nhà, đất	609.340	1.202.000	273.600	928.400	1.202.000	273.600	928.400	304.336	48.902	255.434	742.000	62.000	680.000	-	61,7	22,7	73,2	61,7	22,7	73,2	
- Lệ phí trước bạ (không kể lệ phí trước bạ nhà, đất)	2.627.582	2.198.000	0	2.198.000	0	2.198.000	0	997.501	997.501	0	1.708.000	1.708.000	0	-	77,7	77,7	-	77,7	77,7	-	
3	Thuế sử dụng đất NN	38.180	-	0	0	0	0	0	6.790	0	6.790	10.000	0	10.000	26,2	-	-	-	-	-	-
4	Thuế nhà đất/Thuế SD đất phi NN	75.328	50.000	0	50.000	0	50.000	0	50.000	24.152	187	23.966	30.000	0	30.000	39,8	60,0	-	60,0	60,0	-
5	Phí, lệ phí	1.812.098	1.670.000	597.400	1.072.600	1.670.000	597.400	1.072.600	1.039.991	352.510	687.481	2.200.000	600.000	1.600.000	121,4	131,7	100,4	149,2	131,7	100,4	149,2
6	Thuế TN cá nhân	4.730.571	5.000.000	1.160.100	3.839.900	5.000.000	1.160.100	3.839.900	2.125.984	385.086	1.740.898	4.500.000	1.000.000	3.500.000	95,1	90,0	86,2	91,1	90,0	86,2	91,1
7	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	656.271	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	75.052	0	108.000	108.000	0	16,5	45,0	-	45,0	45,0	45,0	-	
a.2	Phòng TC-KH quản lý thu	1.426.194	1.550.000	815.000	735.000	1.550.000	815.000	735.000	697.946	506.518	191.428	1.615.000	1.015.000	600.000	113,2	104,2	124,5	81,6	104,2	124,5	81,6
1	Thu khác và phạt các loại	1.426.194	1.550.000	815.000	735.000	1.550.000	815.000	735.000	697.946	506.518	191.428	1.615.000	1.015.000	600.000	113,2	104,2	124,5	81,6	104,2	124,5	81,6
b	Các khoản thu không CB chi thường xuyên	8.702.395	7.340.000	6.040.000	1.300.000	7.340.000	6.040.000	1.300.000	10.301.481	9.199.451	1.102.030	12.422.000	11.022.000	1.400.000	142,7	169,2	182,5	107,7	169,2	182,5	107,7
1	Thu phạt ATGT	353.240	180.000	0	180.000	0	180.000	0	168.525	350.000	0	350.000	99,1	194,4	-	194,4	-	194,4	-	194,4	-
2	Tiền SD đất	7.963.726	7.000.000	5.880.000	1.120.000	7.000.000	5.880.000	1.120.000	9.149.416	933.505	12.000.000	10.950.000	1.050.000	150,7	171,4	186,2	93,8	171,4	186,2	93,8	
3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	385.429	160.000	160.000	0	0	0	0	50.035	0	72.000	72.000	0	-	45,0	-	45,0	-	45,0	-	-
H	Thu thông qua ngân sách	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-
1	Các khoản đóng góp	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	414.721.036	353.526.000	286.768.879	66.757.121	353.526.000	286.768.879	66.757.121	178.539.636	38.623.260	382.026.000	289.768.879	92.257.121	92,1	108,1	101,0	138,2	108,1	101,0	138,2	

Nh  
10/12/2021

Số thứ tự	Chi tiêu	HĐND tỉnh giao				HĐND huyện lập				Thực hiện đến 30/06/2021				UTH đến ngày 31/12/2021				Tỷ lệ % Ước Thực hiện so với DT				
		Tháng 12/2020		Trong đó		Tổng thu		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Cùng kỳ		HĐND		Trong đó				
				Huyện	Xã	NS huyện huyện	Xã	Tổng	Huyện	Xã	Tổng	Huyện	Xã	Huyện	Xã	Huyện	Xã	Huyện	Xã			
A	B	1	2+3+4	3	4	5+6+7	6	7	8+9+10	9	10	8+9+10	9	10	11=8/9*100	12=8/9*100	13=8/9*100	14=8/9*100	15=8/9*100	16=8/9*100		
1	Thu bù sung cân đối chi NS	301.010.000	318.615.000	254.123.879	64.491.121	318.615.000	254.123.879	64.491.121	191.060.000	155.495.095	35.564.905	318.615.000	254.123.879	64.491.121	105,8	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		
2	Thu bù sung có mục tiêu	113.711.036	34.911.000	32.645.000	2.266.000	34.911.000	32.645.000	2.266.000	26.102.896	23.044.341	3.058.355	63.411.000	35.645.000	27.766.000	55,8	181,6	109,2	1.225,3	181,6	109,2	1.225,3	
C	Thu kết dư	76.063.336	-	-	0	16.402.850	16.402.850	0	0	0	0	0	58.928.865	48.003.850	10.925.015	77,5	-	-	-	359,3	292,7	-
D	Thu chuyển nguồn	19.018.440	-	0	0	0	0	0	0	13.398.692	11.706.815	1.691.876	13.398.692	11.706.815	1.691.876	70,5	-	-	-	-	-	-
E	Tạm thu	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	
F	Thu hồi khoản chí năm trước	151.124	-	0	0	0	0	0	0	127.507	127.507	0	247.507	247.507	0	-	-	-	-	-	-	
G	Thu NS cấp dưới nêu cấp trên	1.032.989	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	
	Tổng thu (A->E)	556.181.291	391.476.000	315.428.379	76.047.621	407.878.850	331.831.229	76.047.621	260.648.006	215.443.924	45.204.082	506.086.063	385.579.051	114.507.012	89,9	127,7	122,2	150,6	122,6	116,2	150,6	
	Tổng thu (A->E)	556.181.291	391.476.000	315.428.379	76.047.621	407.878.850	331.831.229	76.047.621	260.648.006	215.443.924	45.204.082	506.086.063	385.579.051	114.507.012	89,9	127,7	122,2	150,6	122,6	116,2	150,6	

NH  
LH

**II- PHẦN CHI:**

Số tự	Chi tiêu	Tháng 12/2020		HĐND tỉnh giao			HĐND huyện giao			Thực hiện đến 30/6/2021			Ước TH đến 31/12/2021			% Ước thực hiện so với							
		Công	Huyện	Xã	Công	Huyện	Xã	Công	Huyện	Xã	Cùng kỳ	HĐN	Trong đó D tinh	HĐND	Trong đó Xã huyện	Huyện	Xã						
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=1/1	15=1/2	16=1/3	17=1/4	18=1/5	19=1/6	20=1/7		
A	Chi cần đổi ngân sách	476.215.926	391.476.000	315.428.379	76.6047.621	407.878.850	331.831.229	76.047.621	207.416.154	142.180.977	65.255.177	469.287.567	357.852.783	111.434.584	98,5	119,9	113,4	146,5	115,1	107,8	146,5		
I	Chi đầu tư phát triển	80.821.217	30.226.000	29.106.000	1.120.000	31.826.000	30.706.000	1.120.000	48.830.484	19.500.888	29.329.596	78.301.481	45.851.885	32.449.596	96,9	259,1	157,5	2,897,3	246,0	149,3	2,897,3		
1	Vốn trong nước	80.821.217	30.226.000	29.106.000	1.120.000	31.826.000	30.706.000	1.120.000	48.830.484	19.500.888	29.329.596	78.301.481	45.851.885	32.449.596	96,9	259,1	157,5	2,897,3	246,0	149,3	2,897,3		
	Trđ: Trích 30% Quỹ phát triển đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
II	Chi thường xuyên	395.394.709	354.119.000	280.686.379	73.432.621	368.921.850	295.489.229	73.432.621	158.585.670	122.680.089	35.905.581	390.985.886	312.000.898	78.984.988	98,9	110,4	111,2	107,6	106,0	105,6	107,6		
1	Chi trợ giá các mặt hàng ch/sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Chi sur nghiệp kinh tế	42.235.565	36.896.535	33.617.335	3.279.000	37.156.535	33.877.535	12.345.317	11.929.247	416.070	43.438.686	39.912.203	3.526.483	102,8	117,7	118,7	107,5	116,9	117,8	107,5			
-	Chi SN nông - lâm - thủy sản	12.821.106	9.560.106	9.383.623	176.483	9.820.106	9.643.623	2.348.531	2.233.611	114.920	11.312.702	10.236.219	1.076.483	88,2	118,3	109,1	610,0	115,2	106,1	610,0			
-	Chi SN giao thông	9.580.984	5.840.000	4.220.000	1.620.000	4.220.000	3.455.535	3.281.629	173.727	7.640.000	5.420.000	2.220.000	-	130,8	128,4	137,0	130,8	128,4	137,0	130,8			
-	Chi SN kiến thiết thi chính	12.221.797	12.658.707	-	12.659.707	-	5.716.476	5.589.053	127.423	12.889.707	12.659.707	230.000	105,5	101,8	100,0	-	101,8	100,0	-	101,8	100,0		
-	Chi SN kinh tế khác	7.621.678	8.436.722	6.924.205	1.482.517	8.436.722	6.954.205	1.482.517	824.953	-	11.596.277	-	152,1	137,5	166,8	-	137,5	166,8	-	137,5	166,8		
-	Chi từ nguồn thuế mặt đất, mặt nước	-	400.000	400.000	-	400.000	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3	Chi GD, ĐT và dạy nghề	193.906.207	192.059.808	191.516.808	543.000	196.778.318	196.235.318	543.000	85.586.191	85.525.790	60.402	201.154.642	200.611.642	543.000	103,7	104,7	104,7	100,0	102,2	102,2	100,0		
-	Chi GS giáo dục	188.070.459	191.048.208	190.505.208	543.000	195.766.718	195.223.718	543.000	83.668.342	83.607.941	60.402	198.43.042	197.60.042	543.000	105,4	103,7	103,7	-	101,2	101,2	-		
-	Chi SN đào tạo và dạy nghề	5.925.748	1.011.600	1.011.600	-	1.011.600	1.011.600	-	1.917.849	1.917.849	-	3.011.600	-	50,8	297,7	297,7	-	297,7	297,7	-			
4	Chi SN Y tế (gồm: DS KHHGĐ)	972.419	832.000	-	832.000	-	832.000	-	34.600	424.008	966.600	134.600	832.000	-	116,2	-	100,0	116,2	-	100,0	100,0		
5	Chi SN môi trường	8.459.089	4.044.000	3.326.000	718.000	9.744.000	9.026.000	718.000	989.695	845.993	143.702	9.744.000	9.026.000	718.000	-	240,9	271,4	100,0	100,0	100,0	100,0		
6	Chi SN văn hóa thông tin	5.136.209	2.145.932	1.865.932	280.000	2.618.772	2.338.772	280.000	1.280.956	1.158.223	122.733	2.935.248	2.787.968	147.280	57,1	136,8	149,4	52,6	112,1	119,2	52,6		
7	Chi SN truyền thanh - truyền hình	1.353.240	1.235.000	1.235.000	140.000	1.375.000	1.235.000	140.000	464.573	420.665	43.908	1.375.000	1.235.000	140.000	101,6	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		
8	Chi SN thể dục thể thao	498.497	714.793	504.793	210.000	714.793	504.793	210.000	153.874	36.699	117.175	1.114.793	504.793	610.000	223,6	156,0	100,0	290,5	156,0	100,0	290,5		
9	Chi đam bảo xã hội	29.613.955	11.008.000	10.511.000	497.000	11.008.000	10.511.000	497.000	5.444.598	4.919.760	524.838	14.894.352	13.869.514	1.024.838	50,3	135,3	132,0	206,2	135,3	132,0	206,2		
10	Chi SN khoa học, công nghệ	36.358	350.000	350.000	-	350.000	350.000	-	-	-	-	1.072.171	1.072.171	-	-	306,3	306,3	-	306,3	306,3	-		
11	Chi quản lý hành chính	98.239.728	96.575.315	32.023.522	64.551.793	100.139.315	35.587.522	64.551.793	15.196.730	79.748.523	13.714.730	39.237.341	14.203.137	31.811.152	100.257.463	67.551.793	102,1	103,8	102,1	104,6	100,1	91,9	104,6
-	Quản lý Nhà nước	81.112.109	78.266.523	13.714.730	64.551.793	79.748.523	15.196.730	64.551.793	15.196.730	9.914.506	4.666.178	4.666.178	-	10.285.566	10.285.566	-	-	131,3	131,3	-	103,7	103,7	
-	Đảng	12.137.933	7.832.506	4.349.322	4.349.322	4.349.322	4.349.322	4.349.322	1.885.915	1.885.915	-	4.349.322	4.349.322	-	-	100,0	100,0	-	100,0	100,0	-		
-	Đoàn thể	4.536.133	4.349.322	4.349.322	4.349.322	4.349.322	4.349.322	4.349.322	638.827	638.827	224.855	-	688.827	688.827	-	-	107,8	107,8	-	107,8	107,8	-	
-	Chi các ban + TCCTXH + hỗ trợ	453.553	638.827	638.827	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Nhiệm vụ phát sinh trong năm + KPI chi TX do sáp nhập 57 thôn làng	-	5.488.137	5.488.137	5.488.137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
13	Chi An ninh - Quốc phòng	14.833.441	6.760.617	4.750.789	2.009.828	6.848.117	4.838.289	2.009.828	5.847.571	3.605.976	2.241.594	14.032.931	10.141.337	3.891.594	94,6	207,6	213,5	193.6	204,9	209,6	193.6		
-	Giữ gìn AN và TT ATXH	2.626.290	1.358.000	897.000	461.000	1.445.500	984.500	461.000	649.779	93.826	553.953	1.590.100	1.405.953	114,1	220,6	177,3	305,0	207,3	161,5	305,0			
-	Quốc phòng địa phương	12.207.151	5.402.617	3.833.789	1.548.828	5.402.617	3.853.789	1.548.828	5.197.792	3.512.151	1.685.641	11.036.878	8.551.237	2.485.641	-	204,3	221,9	160,5	204,3	221,9	160,5		
14	Chi khác ngắn hạn	-	1.357.000	985.000	372.000	1.357.000	985.000	372.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

NH

Số	Chi tiêu	HĐND tỉnh giao			HĐND huyện giao			Thực hiện đến 30/6/2021			Ước TH đến 31/12/2021			% Ước thực hiện so với								
		Tháng 12/2020	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cùng kỳ	HĐND	Trong đó	HĐND	Trong đó			
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=11/1	15=11/2	16=12/3	17=13/4	18=11/5	19=12/6	20=13/7	
15	Chi hoàn trả khoản thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>																					
B	Các khoản chi được QL qua NS	-	-	-	-	1.495.000	7.131.000	5.636.000	1.495.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
C	Chi từ nguồn tăng thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
D	Chi từ nguồn kết dư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
E	Chi nộp NS cấp trên	7.637.809	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
F	Chi chuyển nguồn	13.398.692	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
C	Tạm chi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
		<b>Tổng cộng (A-&gt;H)</b>	<b>497.252.426</b>	<b>391.476.000</b>	<b>315.428.379</b>	<b>76.047.621</b>	<b>407.378.850</b>	<b>331.831.229</b>	<b>76.047.621</b>	<b>221.741.089</b>	<b>156.505.912</b>	<b>65.235.177</b>	<b>487.320.021</b>	<b>375.885.437</b>	<b>111.434.584</b>	<b>98,0</b>	<b>124,5</b>	<b>119,2</b>	<b>146,5</b>	<b>119,5</b>	<b>113,3</b>	<b>146,5</b>

- Phản thu, chi ngân sách huyện đã triệt tiêu phần bổ sung ngân sách xã, và quỹ dự phòng bố trí về các đơn vị.

- Dự kiến Tồn quỹ ngân sách đến ngày 31/12/2021

Trong đó: + Ngân sách Huyện:

+ Ngân sách Xã:

12.766.042  
9.693.614  
3.072.428  
ngân đồng